

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á TỪ 1945 ĐẾN 1990

PHẠM ĐỨC THÀNH*

Lịch sử Đông Nam Á từ 1945 đến 1990 mang những nội dung hết sức phong phú với nhiều mốc son chói lọi. Đó là thời kỳ của một Đông Nam Á từ thân phận nô lệ, phụ thuộc bị thống trị bởi chủ nghĩa thực dân phương Tây đã lần lượt đứng lên giành độc lập dân tộc rồi từng bước đi lên xây dựng đất nước trở thành những quốc gia phát triển hiện đại theo những con đường khác nhau. Chính từ thực tế ấy đã nảy ra một số vấn đề cần được trao đổi từ góc nhìn lịch sử.

1. Mối quan hệ giữa phương thức đấu tranh bằng bạo lực cách mạng với phương thức đấu tranh chính trị

Sau 1945, các nước Đông Nam Á lần lượt giành được độc lập dân tộc bằng các phương thức đấu tranh khác nhau. Cụ thể là (1) Cuộc cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo được thực hiện bằng phương thức đấu tranh vũ trang. Trong quá trình đó có kết hợp với đấu tranh chính trị và ngoại giao. Đó là Việt Nam, Lào. (2) Cuộc đấu tranh do giai cấp tư sản dân tộc lãnh đạo được thực hiện chủ yếu bằng đấu tranh chính trị, một vài nước có kết hợp với đấu

tranh vũ trang, nhưng đấu tranh chính trị là chủ yếu. Đó là các nước Indônêxia, Mianma, Philippin, Malaixia, Xingapo....

Bên cạnh hai loại hình đấu tranh ấy, có trường hợp khá đặc biệt, được trao trả độc lập bằng đấu tranh chính trị, nhưng trong thực tế lại dựa trên thành quả của cuộc đấu tranh vũ trang. Đó là trường hợp Campuchia.

Vấn đề đặt ra ở đây là mối quan hệ giữa các phương thức đấu tranh đó như thế nào? Qua thực tế lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á, người ta có thể cho rằng có nhiều con đường để giải phóng dân tộc: con đường đấu tranh vũ trang; con đường đấu tranh chính trị. Vấn đề là tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước như nền thống trị của chủ nghĩa thực dân, sự hình thành các giai cấp, vai trò sứ mệnh của giai cấp tư sản dân tộc, vai trò của giai cấp vô sản... mà lựa chọn con đường thích hợp để giải phóng cho dân tộc mình.

Tuy nhiên cũng phải thấy mối quan hệ giữa hình thức đấu tranh bạo lực với đấu tranh chính trị. Một cái nhìn rộng hơn, bao quát hơn có thể thấy đấu tranh bằng

* PGS.TS Phạm Đức Thành, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

bạo lực, vũ trang đã góp phần đáng kể nếu không muốn nói là rất to lớn cho các cuộc đấu tranh bằng phương thức chính trị. Từ đó cũng có thể nói được rằng không có những cuộc đấu tranh bằng bạo lực thì chưa chắc các nước thực dân, đế quốc dễ dàng trao trả độc lập cho các nước tiến hành đấu tranh bằng phương thức chính trị.

Thí dụ rõ nét nhất là trường hợp Campuchia. Vào đầu những năm 1950 khi cách mạng ba nước Đông Dương đang trên đà thắng lợi. Khả năng Pháp thua đã rõ ràng. Chính lúc đó ông hoàng N.Sihanuc đã thực hiện cuộc thập tự chinh giành độc lập (La croisade de l'Indépendance pour Cambodge). Trong cuộc thập tự chinh đó ông hoàng N.Sihanuc muốn ép người Pháp phải trao trả độc lập cho Campuchia bởi nếu không người Pháp sẽ phải hứng chịu những hậu quả của cuộc đấu tranh vũ trang của những người Khơme - Việt Minh tiến hành. Trước sức mạnh của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ba nước Đông Dương nói chung của Campuchia nói riêng đang trên đà thắng lợi ngày càng lớn (được thể hiện rõ nhất là chiến cuộc Đông - Xuân 1953-1954 mà đỉnh cao là chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ), người Pháp đã chọn giải pháp trao trả độc lập cho Campuchia để có thể thực hiện ý đồ hậu chiến lâu dài "buông ra - nắm lại" nhằm có một Campuchia chịu ảnh hưởng của người Pháp cả về chính trị và kinh tế, văn hoá sau khi chiến tranh Đông Dương kết thúc.

Nhìn rộng hơn, có thể chủ nghĩa thực dân (Hà Lan, Anh, Pháp, Mỹ) cũng đã nhìn thấy sự sụp đổ không tránh khỏi của

chủ nghĩa thực dân cũ ở những năm đầu thập niên 50 với sự lớn mạnh của phong trào giải phóng dân tộc, nhất là những cuộc cách mạng tiến hành bằng phương thức đấu tranh vũ trang diễn ra quyết liệt ở nhiều quốc gia châu Á, châu Phi. Sự thống trị thuộc địa theo kiểu cũ không còn thích hợp nữa. Phải có một hình thức thống trị mới. Do vậy, các nước thực dân từng bước trao trả độc lập cho các nước tiến hành đấu tranh chủ yếu bằng phương thức chính trị để có thể giữ lại những ảnh hưởng về chính trị và kinh tế. Đó là thời kỳ các dân tộc ở hầu hết các nước bị thống trị của chủ nghĩa thực dân được giải phóng mà người ta quen gọi là thời kỳ giải thực dân (decolonization).

2. Liệu có con đường phát triển thứ ba hay không?

Như trên đã nói những cuộc cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo, sau khi giành độc lập dân tộc, theo lý thuyết về "Cách mạng không ngừng" của Lênin, đương nhiên giai cấp vô sản sẽ xây dựng đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội như Việt Nam, Lào. Các nước do giai cấp tư sản dân tộc lãnh đạo, hướng phát triển sau độc lập dân tộc là theo con đường tư bản chủ nghĩa như một số nước Đông Nam Á khác (Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo...).

Vậy có con đường phát triển thứ ba hay không?

Đó là con đường đi giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản của Campuchia và một thời kỳ nào đó là Mianma.

Được thực dân Pháp trao trả độc lập năm 1953, Campuchia đứng giữa hai con đường: Tư bản chủ nghĩa và Xã hội chủ

nghĩa. Ông hoàng N.Sihanuc với tư cách là “cha đẻ nền độc lập dân tộc” đã chọn cho dân tộc mình con đường đi giữa CNXH và CNTB. Đó là con đường hòa bình trung lập và chủ nghĩa xã hội Phật giáo Khơme. Đó là sự kết hợp giữa những tư tưởng XHCN không phải của Mác với những quy tắc luân lý, triết học Phật giáo. Đó là sự kết hợp giữa truyền thống dân tộc với những vấn đề của xã hội hiện đại.

Ông hoàng Sihanuc là người thấm nhuần lời dạy của Đức Phật về con đường giữa - Trung lộ - con đường tìm ra chân lý. Hơn nữa ông lại là người có quan điểm địa - chính trị và hiểu rằng tình hình quốc tế và khu vực Đông Nam Á trong cuộc chiến tranh lạnh đang diễn ra căng thẳng; Campuchia chỉ là con kiến giữa bầy voi khổng lồ. Ông cho rằng Campuchia muốn tồn tại và phát triển, muốn thoát khỏi sự lôi kéo của hai hệ thống XHCN và TBCN thì phải đi con đường riêng của mình.

Ông là người không thích con đường phát triển TBCN. Ngay từ năm 1956, trong bài diễn văn “Đường lối hành động chính trị của nội các thứ ba” ông đã phê phán: Chủ nghĩa tự bản là một trong những trở ngại chính trên con đường tiến bộ xã hội. Những tên tư bản chỉ quan tâm làm giàu riêng cho mình, trắng trợn bóc lột nhân dân, vơ vét các tài nguyên của đất nước và không đem lại lợi ích gì cho dân tộc. Là kẻ thù “giết hại” công nhân mình, tên tư bản giống như con vật sống bám trên cây, ăn mòn thân cây cho đến khi cây đổ và giết chết nó”. Trong bài diễn văn của mình ông hoàng đã đề ra luận điểm tất yếu phải làm vô hại và phải làm cho chế độ bóc lột lao động làm thuê ở Campuchia trở

nên nhân đạo hơn bằng con đường mở rộng sự hoạt động từ thiện của các ông chủ xí nghiệp người Trung Hoa ở Campuchia đối với người Campuchia.

Nhưng đồng thời ông cũng không thích CHXH kiểu của Mác. Ông cho rằng CNXH kiểu Mác có thể thành công ở nhiều nơi, nhưng không thích hợp và sẽ không thành công ở Campuchia.

Do đó ông đưa ra triết thuyết mà trong đó nhà nước tăng cường sự lãnh đạo kinh tế quốc gia, bảo vệ con người khỏi sự bóc lột của giai cấp có đặc quyền, đảm bảo cho họ quyền sống, phẩm giá, trang bị cho họ những phương tiện vật chất để họ tìm thấy hạnh phúc. Năm 1961 ông công bố toàn bộ quan điểm của mình trong bài viết “Một vài suy nghĩ về CNXH Khơme (Considerations sur le Socialisme Khmer)⁽¹⁾”.

Theo ông hoàng Sihanuc, chủ nghĩa xã hội Khơme đã có từ nghìn năm nay ở Campuchia, đã từng được các vị quốc vương theo đuổi. Con đường đó phù hợp với tinh thần đạo Phật và con đường đó đảm bảo cho người Campuchia sự tiến bộ và hạnh phúc.

N.Sihanuc phân biệt: Chủ nghĩa xã hội Khơme không phải là CNXH kiểu Mác vì với những điều kiện đặc biệt ở Campuchia (như nền văn minh, đạo lý, phong tục tập quán, truyền thống...) khác hẳn với nơi sản sinh ra học thuyết Mác. Ông cho rằng nếu áp dụng CNXH kiểu Mác sẽ không có hy vọng thành công ở Campuchia và thậm chí nguy hại cho thế cân bằng và tương lai của Campuchia. Ông hoàng nhấn mạnh về mặt học thuyết kinh tế của CNXH kiểu Mác càng không thích hợp với Campuchia

vì đất nước này không có vấn đề ruộng đất để phải tiến hành cải cách ruộng đất và thực hành hợp tác xã.

Kết quả của việc lựa chọn con đường đi giữa CNXH và CNTB từ 1955 đến trước 1965, đã khá thành công ở Campuchia. Thời kỳ này được gọi là “hoàng kim” của Campuchia.

Tuy nhiên vào cuối những năm 1960, một phần do cuộc chiến tranh diễn ra ác liệt ở ba nước Đông Dương, một phần trong lý thuyết về CNXH Phật giáo của ông hoàng có nhiều điểm không phù hợp với quy luật phát triển của xã hội hiện đại như vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp... Cuối cùng ông hoàng N.Sihanuc cùng CNXH Phật giáo Khơme đã bị lật đổ vào 18/3/1970.

Ở Mianma, hai văn kiện nền tảng của chế độ là “Cương lĩnh con đường Mianma đi lên CNXH” công bố 30/4/1962 và “Hệ thống tương quan giữa con người và môi trường” công bố 7/1/1963. Tư tưởng triết học thể hiện tập trung trong “Hệ thống tương quan giữa con người và môi trường” do U Chit Hlaing một nhà Mác Xit biên soạn. Đó là sự pha trộn giữa tư tưởng Phật giáo và tư tưởng Mác Xit, gắn bản chất con người vào những vấn đề của đấu tranh giai cấp nảy sinh khi xuất hiện mâu thuẫn giữa hệ thống sản xuất và tổ chức xã hội và coi con người là lực lượng sáng tạo chân chính của lịch sử.

Trong “Cương lĩnh con đường Mianma đi lên CNXH”, các nhà lãnh đạo đưa ra lý thuyết về sự giải thoát. Con người phải được giải thoát khỏi những điều bất hạnh hướng tới sự giải phóng, tự do, hạnh phúc, con người cần được sống trong một hệ

thống mới. Đó là chế độ XHCN.

Về mục tiêu của chế độ, Cương lĩnh viết: Nền kinh tế XHCN không nhằm phục vụ lợi ích của một nhóm nào; việc kế hoạch hóa nền kinh tế mang mục tiêu duy nhất là nhằm thỏa mãn cao nhất nhu cầu về vật chất, tinh thần, văn hóa của toàn dân tộc⁽²⁾. Cương lĩnh cũng nói về việc xây dựng chế độ dân chủ, bình đẳng, đoàn kết các dân tộc, tạo ra nền giáo dục dựa trên các giá trị đạo đức XHCN và việc làm nở rộ một nền văn hóa và y tế cân đối với những thành quả phát triển.

Nhà nước XHCN phấn đấu vì lợi ích của nhân dân lao động. Đội tiền phong, đồng thời cũng là người bảo vệ Nhà nước này trước hết là nông dân và công nhân và các giai tầng lao động liêm khiết trung thành khác.

Nền kinh tế XHCN phát triển theo các quy luật sau: (1) Thỏa mãn cao nhất nhu cầu vật chất, văn hóa của toàn dân; (2) Làm theo năng lực, phân phối theo lao động; (3) tăng năng suất lao động; (4) Tích lũy XHCN; (5) Không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân, nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất trên cơ sở tiến bộ về khoa học và kỹ thuật.

Về cơ cấu kinh tế, đó là nền kinh tế nhiều thành phần gồm khu vực nhà nước, tập thể và tư nhân, trong đó khu vực nhà nước là nền tảng, khu vực hợp tác xã cần được nâng đỡ; khu vực tư nhân chỉ được phép tồn tại trong khuôn khổ nhất định.

Trung thành với triết thuyết của Aung Xan “Không có độc lập về kinh tế thì độc lập về chính trị chỉ là một trò hề⁽³⁾, Nê Uyn đã thi hành chính sách kinh tế tự lực cánh sinh một cách cực đoan. Mianma đã

từ chối nhận viện trợ và sự giúp đỡ của các nước tư bản nhất là Mỹ. Mianma có thiện cảm chút ít với các nước XHCN, nhất là với Liên Xô. Tuy nhiên quan hệ với các nước XHCN cũng không mật thiết. Mianma chú ý đến quan hệ với các nước láng giềng, nhất là với Trung Quốc. Tuy nhiên quan hệ Mianma - Trung Quốc cũng không duy trì được lâu. Năm 1971 tại Đại hội Đảng Cương lĩnh XHCN đã đưa ra chủ thuyết về “Tam giác mâu thuẫn Mỹ - Trung - Xô” khẳng định đường lối hạn chế nhận viện trợ của Mianma là hoàn toàn phù hợp với việc bảo toàn nền độc lập⁽⁴⁾. *Đường lối ngoại giao cơ mình lại và chủ trương hạn chế nhận viện trợ nước ngoài đã đưa Mianma vào thế đóng cửa, một mình xây dựng CNXH kiểu Mianma.* Đường lối xây dựng và phát triển này được gọi là *con đường biệt lập của Mianma.*

Việc từ chối viện trợ và đầu tư nước ngoài đã khiến Mianma thiếu vốn nên sự phân bố đầu tư trong nền kinh tế không hợp lý. Để tự lực cánh sinh, Mianma phải tập trung số vốn ít ỏi của mình đầu tư vào công nghiệp (44,9% ngân sách), nhất là xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, xây dựng đặc biệt, dịch vụ xã hội (23,3% ngân sách) và an ninh nên đầu tư vào nông nghiệp rất ít (chỉ chiếm khoảng 9,96%). Chính vì thế nông nghiệp không có điều kiện để phát triển. Mặc dù trong những năm sau độc lập nhà nước đã rất quan tâm đến nông nghiệp, nông dân. Nhà nước đã giúp nông dân vay tín dụng để thoát khỏi sự lệ thuộc vào bọn cho vay nặng lãi. Năm 1963 - 1964, nhà nước cho nông dân vay 48 triệu kyat, 1973-1974 vay 167 triệu kyat. Lãi suất giảm từ 12%

xuống 9%. Nhưng thực tế nông dân không thanh toán đầy đủ và đúng hạn. Số nợ đọng ngày càng tăng lên (420 triệu kyat năm 1964-65). Trước tình hình trên, chính phủ không cho người nợ đọng vay tiếp, đồng thời hạn chế cho vay. Tới 1972 chỉ còn 1,8 triệu trong tổng số 4,4 triệu hộ nông dân được vay.

Trong khi đầu tư ít ỏi, người nông dân không có điều kiện để gia tăng sản xuất thì thời tiết lại không thuận lợi sản lượng lương thực giảm đáng kể. Năm 1966-67, sản lượng giảm 17,7%.

Vòng quay nền kinh tế bị trì trệ. Năng suất lúa giảm dẫn đến xuất khẩu gạo giảm, và nguồn thu ngoại tệ giảm đáng kể. Năm 1962- 63 Mianma xuất khẩu 1,521 triệu tấn gạo, năm 1973-74 chỉ xuất khẩu được 196 ngàn tấn. Cũng chính vì thế dự trữ ngoại tệ giảm rõ rệt. Năm 1963, dự trữ ngoại tệ là 183 triệu USD, năm 1972 giảm xuống còn 52 triệu USD. Dự trữ ngoại tệ giảm, làm giảm khả năng nhập khẩu. Do không nhập đủ nguyên liệu đầu vào nên hầu hết các ngành công nghiệp không hoạt động hết công suất. Sản xuất công nghiệp trì trệ cùng với sự trì trệ trong nông nghiệp làm cho toàn bộ nền kinh tế rơi vào tình trạng đình đốn kéo dài.

Và hậu quả nặng nề nhất là dẫn đến khủng hoảng kinh tế vào giữa những năm 70. Những năm 1972-73 tỷ lệ lạm phát tăng cao (20%) năm 1974 là 25%, năm 1975-76 là 35,5%. Lạm phát làm cho giá cả tăng. Năm 1973, giá tiêu dùng cao gấp 10 lần năm 1963, nhất là giá lương thực tăng vọt. Chỉ số giá tiêu thụ ở Rangun vào đầu năm 1970 không ngừng tăng. Trong khi đó thu nhập thực tế của người lao

động giảm. Nạn thất nghiệp gia tăng, năm 1971 có tới 20.000 người không có việc làm ở các đô thị... Tất cả đã dẫn tới sự căng thẳng xã hội và điều không tránh khỏi là cuộc khủng hoảng chính trị đã nổ ra vào giữa những năm 1970. Sinh viên xuống đường đấu tranh và nguy hiểm hơn là một nhóm quân nhân đã có kế hoạch đảo chính, ám sát những người đứng đầu đất nước.

Tại Đại hội bất thường đảng Cương lĩnh XHCN Mianma 18/10/1976, Nê Uyn đã thừa nhận "Khi các quan hệ kinh tế của một thời kỳ nào đó không còn phù hợp với lợi ích của xã hội và gây cản trở cho tiến bộ của đời sống nhân dân thì các lực lượng, các chủng tộc, các giai cấp, các đảng phái và cả chính phủ tiến bộ sẽ xung đột với những người tán thành hiện trạng"⁽⁵⁾.

Nguyên nhân cơ bản của sự không thành công của con đường phát triển XHCN Mianma là do không có định nghĩa rõ ràng và không có cơ sở lý luận logic nhất quán về CNXH và con đường đi lên CNXH. Có sự lẫn lộn giữa CNXH và chủ nghĩa dân tộc. Trong khi U Ba Xue, Tổng Bí thư Đảng Xã hội cho rằng chủ nghĩa Mác mới có thể đưa cách mạng Mianma tới thành công thì U Nu lại cho rằng chỉ có thể học được chút ít từ chủ nghĩa Mác. Trong khi chưa rõ về CNXH của Mác thì những người lãnh đạo cách mạng Mianma lại viện đến các giá trị truyền thống mà tiêu biểu là Phật giáo. Những người lãnh đạo đất nước Mianma thời đó đã lựa chọn thứ Chủ nghĩa xã hội hỗn hợp giữa triết thuyết Phật giáo với Chủ nghĩa xã hội kiểu của Mác như một giải pháp độc đáo sáng tạo của mình để phát triển đất nước.

Định hướng phát triển là như vậy! Thêm vào đó là thái độ cực đoan về độc lập dân tộc và trung lập, chính vì thế Mianma đã rơi vào tình thế cô lập trong quan hệ quốc tế. Kết quả là Mianma một đất nước có nguồn tài nguyên phong phú và nhiều cơ hội để phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa giáo dục, nhưng đã trở thành một trong những nước nghèo, kém phát triển nhất khu vực Đông Nam Á.

Do vậy có thể nói rằng cũng như Campuchia thời ông hoàng N.Sihanuc, Mianma thời lựa chọn CNXH mang mẫu sắc cực đoan, biệt lập đều đã không thành công. Bước vào những giai đoạn sau, nhất là từ sau khi hai nước đã trở thành thành viên của ASEAN, hai nước đã điều chỉnh, lựa chọn con đường phát triển của mình để cùng các nước trong khu vực đi lên con đường phát triển hiện đại./.

CHÚ THÍCH

1. Realites Cambodgiennes, Phnompenh, 1966, no 490.
2. Fistié, P. La Birmanie, ou la quête de l'Unité. Ecole Francaise d' Extrême - Orient, Paris, 1985, tr 169.
3. Malov, A. Architecte de l'indépendance Temps nouveau, No 2, 1/1978, tr 21.
4. Mianma hạn chế tối đa viện trợ nước ngoài. Viện trợ Mỹ dành cho dự án nâng cấp tuyến đường bộ từ Mandalay đi Rangun bị đình chỉ. Tổng số tài trợ nước ngoài trong 10 năm đầu của chế độ chỉ là 257,2 triệu USD, trong đó Trung Quốc chiếm 28,5%, Nhật 26,2%, CHLB Đức 14,9%; Tiệp Khắc 5,8%, Mỹ 5,4%.
5. Fistie, P. tldd trang 280,281.